NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ 2 NĂM 2010 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010
(chưa được soát xét bởi kiểm toán)

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B02a/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**10,907,149,301,668**	**8,489,625,442,993**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**2,370,942,448,803**	**2,633,881,027,232**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**6,444,528,283,860**	**14,244,986,633,706**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		6,245,385,783,860	13,997,075,032,706
2	Cho vay các TCTD khác		200,647,500,000	249,424,601,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(1,505,000,000)	(1,513,000,000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.1	**237,559,307,391**	**140,802,090,317**
1	Chứng khoán kinh doanh		294,367,576,529	142,551,256,387
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(56,808,269,138)	(1,749,166,070)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V.2	**15,015,524,939**	**609,445,012,925**
VI	**Cho vay khách hàng**		**66,999,217,733,428**	**54,736,248,415,897**
1	Cho vay khách hàng	V.3	67,615,879,909,036	55,247,904,263,746
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.4	(616,662,175,608)	(511,655,847,849)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	V.5	**13,172,786,404,678**	**9,707,530,078,535**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12,003,995,319,108	9,348,436,531,135
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,178,428,273,280	369,852,044,260
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(9,637,187,710)	(10,758,496,860)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.6	**2,214,733,645,506**	**2,230,756,518,973**
1	Đầu tư vào công ty con		1,718,200,000,000	1,797,200,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		111,690,000,000	51,000,000,000
4	Đầu tư dài hạn khác		386,631,248,772	389,027,508,638
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(1,787,603,266)	(6,470,989,665)
IX	**Tài sản cố định**		**2,232,084,581,843**	**1,991,673,880,428**
1	Tài sản cố định hữu hình		1,276,586,140,548	1,118,719,607,069
a	Nguyên giá TSCĐ		1,587,900,527,592	1,337,104,177,892
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(311,314,387,044)	(218,384,570,823)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	3,879,942,928
a	Nguyên giá TSCĐ		-	5,343,009,928
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	(1,463,067,000)
3	Tài sản cố định vô hình		955,498,441,295	869,074,330,431
a	Nguyên giá TSCĐ		1,023,627,854,836	918,745,436,670
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(68,129,413,541)	(49,671,106,239)
X	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	**Tài sản Có khác**		**8,969,170,319,254**	**3,689,031,532,721**
1	Các khoản phải thu		7,445,486,256,840	2,289,583,540,836
2	Các khoản lãi, phí phải thu		964,714,024,060	913,282,678,295
3	Tài sản thuế TNDN hõan lại		-	-
4	Tài sản Có khác		558,970,038,354	486,165,313,590
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
	Tổng tài sản Có		**113,563,187,551,369**	**98,473,980,633,727**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	V.7	**2,819,114,344,128**	**3,614,333,264,351**
II	**Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác**	V.8	**5,204,946,696,931**	**2,391,387,943,104**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		326,789,896,931	996,756,418,916
2	Vay các TCTD khác		4,878,156,800,000	1,394,631,524,188
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.9	**75,019,327,439,072**	**60,219,916,746,722**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		-	-
V	**Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**1,727,687,904,721**	**1,831,709,263,973**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.10	**15,918,995,372,298**	**18,277,475,904,875**
VII	**Các khoản nợ khác**	V.11	**2,918,765,724,697**	**1,850,155,035,933**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		983,495,547,099	860,019,806,543
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,889,325,177,598	948,280,229,390
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		45,945,000,000	41,855,000,000
	Tổng nợ phải trả		**103,608,837,481,846**	**88,184,978,158,958**
VIII	**Vốn và các quỹ**	V.13	**9,954,350,069,523**	**10,289,002,474,769**
1	Vốn của TCTD		8,078,178,175,901	8,078,178,175,901
a	Vốn điều lệ		6,700,353,000,000	6,700,353,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,376,877,372,065	1,376,877,372,065
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		896,104,130,490	859,294,281,353
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(156,233,117,726)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,136,300,880,858	1,351,530,017,515
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		1,029,291,207,079	1,271,508,520,679
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		107,009,673,779	80,021,496,836
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**113,563,187,551,369**	**98,473,980,633,727**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		**6,173,963,754,304**	**5,513,970,933,489**
1	Bảo lãnh vay vốn		22,538,969,500	15,231,000,000
2	Cam kết trong nghiệp L/C		4,775,812,515,703	4,085,981,806,590
3	Bảo lãnh khác		1,375,612,269,101	1,412,758,126,899
II	**Các cam kết đưa ra**			
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	
2	Cam kết khác		-	-

TP.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Văn Hòa		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Đỗ Thu Ngân

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B03/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	2,467,076,924,802	1,576,505,612,133	4,531,598,674,403	3,056,867,627,602
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	1,700,012,803,549	1,019,538,532,125	3,247,632,028,944	2,062,889,571,503
I	**Thu nhập thuần từ lãi**		**767,064,121,253**	**556,967,080,008**	**1,283,966,645,459**	**993,978,056,099**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		182,999,056,934	248,934,313,782	449,655,377,523	367,035,198,787
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		52,943,648,058	33,204,413,039	89,600,542,534	63,308,586,948
II	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**		**130,055,408,876**	**215,729,900,743**	**360,054,834,989**	**303,726,611,839**
III	**Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**107,720,823,748**	**33,083,822,621**	**177,144,802,257**	**249,241,446,758**
IV	**Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	VI.16	**(51,539,701,491)**	**(3,145,354,149)**	**(29,425,767,705)**	**(51,297,008,971)**
IV	**Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	VI.17	**(4,479,714,248)**	**50,920,947,855**	**8,854,157,892**	**34,255,881,435**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		22,575,999,014	5,329,265,144	30,406,187,809	11,077,408,486
6	Chi phí hoạt động khác		7,695,722,731	18,454,700,743	8,006,766,603	29,730,733,159
VI	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác**		**14,880,276,283**	**(13,125,435,599)**	**22,399,421,206**	**(18,653,324,673)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.18	**384,677,710,300**	**91,607,599,688**	**472,696,086,098**	**97,699,455,440**
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.19	**445,326,667,329**	**289,546,658,131**	**872,358,976,825**	**585,898,532,494**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng**		**903,052,257,392**	**642,491,903,037**	**1,423,331,203,371**	**1,023,052,585,434**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**100,437,159,909**	**99,320,080,000**	**109,908,202,413**	**129,355,434,355**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**802,615,097,483**	**543,171,823,037**	**1,313,423,000,958**	**893,697,151,079**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		178,130,443,178	119,159,381,909	284,131,793,879	205,239,504,136
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**178,130,443,178**	**119,159,381,909**	**284,131,793,879**	**205,239,504,136**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**624,484,654,305**	**424,012,441,128**	**1,029,291,207,079**	**688,457,646,943**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**					
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**					

TP.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Văn Hòa		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		Đỗ Thu Ngân

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B04a/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4,480,167,328,638	2,957,425,127,486
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3,124,157,288,388)	(2,156,416,195,596)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	360,054,834,989	303,726,611,839
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	184,254,599,963	80,885,462,247
05	Thu nhập khác	19,255,077,206	6,233,173,593
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(769,515,547,487)	(541,685,929,739)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(225,679,443,800)	(111,346,187,292)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**924,379,561,121**	**538,822,062,538**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	437,544,101,000	113,460,940,400
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3,648,284,375,035)	(358,158,464,504)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	594,429,487,986	6,927,961,598
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(12,368,650,037,046)	(13,763,552,242,522)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(4,816,456,686,524)	(986,576,942,130)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(795,218,920,223)	(6,494,358,000)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	2,813,558,753,826	(3,457,893,987,104)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	14,799,410,692,350	10,707,770,207,495
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vao hoạt động tài chính)	(2,358,480,532,577)	6,138,885,805,687
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	(104,021,359,252)	423,541,669
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	64,828,541,663
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(112,377,644,281)	272,034,932,723
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(202,657,544,599)	(116,031,536,578)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(4,836,824,503,254)**	**(845,553,537,065)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ	(762,587,512,182)	(375,400,907,213)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	139,933,770
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(182,929,602,234)	487,016,868,043
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	221,528,400,000	(59,589,155,318)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	458,709,586,098	85,000,455,440
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(265,279,128,318)**	**137,167,194,722**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-

STT	Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(3)	(4)
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(219,300)	(67,757,600)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(219,300)**	**(67,757,600)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(5,102,103,850,872)**	**(708,454,099,943)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**22,486,612,502,931**	**17,222,442,974,571**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**(156,233,117,726)**	**(2,515,536,679)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**17,228,275,534,334**	**16,511,473,337,949**

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2010 đến ngày 30/06/2010.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2009 đến ngày 30/06/2009.

TP.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Văn Hòa		

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B05a/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý II năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị :

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Colin Simon Mansbridge	Thành viên(*)
Ông John Law	Thành viên (**)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên

(*) miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2009.
(**) được từ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2009.

Thành phần Ban Kiểm soát :

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc (*)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc (**)
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông John Hing Vong	Phó Tổng Giám đốc (***)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (****)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (*****)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc (******)

(*) từ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 21 tháng 1 năm 2010
(**) từ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 22 tháng 1 năm 2010
(***) đã từ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 14 tháng 12 năm 2009
(****) bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 22 tháng 1 năm 2010
(*****) bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 1 tháng 2 năm 2010
(******) bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 5 tháng 2 năm 2010

5. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 69 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một tại Vương Quốc Campuchia) và 266 Phòng giao dịch trải đều khắp cả nước và 1 văn phòng đại diện tại Trung Quốc. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con , 1 công ty liên kết (trong đó Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFM) đã được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 08/01/2009 theo giấy phép số 45/UBCK-GP ngày 08/01/2009 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp, vì vậy sau khi xem xét các yếu tố theo luật định, cụ thể là quyền biểu quyết, thì NH quyết định khoản đầu tư vào công ty liên doanh VFM trước đây trở thành khoản đầu tư vào công ty liên kết của NH); và 1 công ty liên doanh (SBS Global Investment Pte Ltd) được thành lập dưới hình thức liên doanh góp vốn giữa công ty cổ phần chứng khoán của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (51%) và đối tác Harvest Global Investment Pte Ltd (49%).

6.	Công ty con và công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
a.	Công ty con:		
	- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%
	- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%
	- Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (SBS) (*)	4104000197	81.20%
	- Công ty Kiều hối Sài gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%
	- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%
b	Công ty liên kết:		
	- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFM)	45/UBCK-GP	51%

(*) Ngày 29 tháng 12 năm 2009 công ty TNHH 1 thành viên Chứng Khoán Sài Gòn Thương Tín (SBS) được phép chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quyết định chấp thuận số 945/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khóan Nhà nước ban hành. Trong năm 2009 Ngân hàng đã chuyển nhượng thành công 18,8% cổ phần của công ty SBS cho các đối tác và cán bộ nhân viên của công ty SBS. Như vậy, tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 tỷ lệ sở hữu của NH Sài Gòn Thương Tín trong công ty cổ phần chứng khóan Sài Gòn Thương Tín là 81,2%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng này được Ngân hàng soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ quý 2 năm 2007 trở đi.

Mặt khác cũng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN nêu trên, việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn" hay "Nhóm công ty") sẽ được Ngân hàng thực hiện kể từ năm 2008 trở đi. Như vậy những người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên được hiểu rằng các báo cáo tài chính kèm theo ở đây không nhằm mục đích cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn hay Nhóm công ty.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Ngân hàng áp dụng:

Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung
Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình
Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình
Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư
Chuẩn mực 06: Thuê tài sản
Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh
Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh
Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác
Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính
Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự
Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con
Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan
Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận
Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót
Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu
Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nêu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh và Sở giao dịch trực thuộc Ngân hàng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000 có hiệu lực từ năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn/ Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày Bảng cân đối kế toán.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Tập đoàn ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

6. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

6.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Tập đoàn ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

-Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

- Các khoản nợ bị quá hạn được trả đầy đủ cả gốc và lãi của phần bị quá hạn và phần trả nợ của kỳ hạn nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 6 tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn và 3 tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và được Tập đoàn đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn còn lại;

- Các khoản nợ cơ cấu lại được trả đầy đủ cả gốc và lãi theo điều khoản cơ cấu lại tối thiểu trong vòng 6 tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn và 3 tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được Tập đoàn đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn được cơ cấu lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn

Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

(*) Ngoài ra ngân hàng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một ngân hàng mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, ngân hàng là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do ngân hàng làm đầu mối phân loại, ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do ngân hàng đầu mối phân loại hoặc do ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Ngân hàng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của ngân hàng khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

* Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
* Các khoản nợ của khách hàng bị các ngân hàng khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);

* Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
* Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

6.2 Kế toán đối với các cam kết ngoại bảng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), ngân hàng phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi ngân hàng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;

- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của ngân hàng và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, ngân hàng phải phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhân thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày ngân hàng thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Ngân hàng phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 8 năm 2007 sửa đổi và bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo Quyết định này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị khoản vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ qui định cho từng loại tài sản đảm bảo như qui định trong Quyết định trên.

Theo Quyết định trên, một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ ngoại trừ nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Mặt khác theo Quyết định trên, một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Ngân hàng nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) . Sau đó, các chứng khóan này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khóan kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khóan kinh doanh này. Việc hạch toán dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khỏan dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' .

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Ngân hàng giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuần.

7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khóan phía trên.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

7.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khỏan đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế . Nên việc hạch toán dự phòng được thực hiện đúng quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khỏan dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2010	**2009**
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	12,50%-33,3%	10-12,50%
Phương tiện vận chuyển	16.7%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	12,50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. **Kế toán các giao dịch thuê tài sản :**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cá GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. **Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

12. **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc năm 2010 dự kiến trích lập từ 1% - 3% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng tính đến ngày bảng cân đối kế toán.

13. **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

14. **Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.

b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.

c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.

d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;

đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.

e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.

g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

16. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc phân chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp nhận.

18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

		Cuối kỳ	Đầu năm
1	**Chứng khoán kinh doanh**		
1.1	**Chứng khoán Nợ**	-	-
	- Chứng khoán Chính phủ	-	-
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2	**Chứng khoán Vốn**	**294,367,576,529**	**142,551,256,387**
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	212,741,803,639	117,919,861,687
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	81,625,772,890	24,631,394,700
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3	**Chứng khoán kinh doanh khác**	-	-
1.4	**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**	(56,808,269,138)	(1,749,166,070)
	Tổng	**237,559,307,391**	**140,802,090,317**
		-	-

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,026,474,346,841	**17,323,879,855**	**2,308,354,916**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	671,093,225,439	17,323,879,855	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,355,381,121,402	-	2,308,354,916
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			

- Bán Quyền chọn tiền tệ
  + Bán quyền chọn mua
  + Bán quyền chọn bán
- Giao dịch tương lai tiền tệ

Công cụ tài chính phái sinh khác

Tại ngày đầu kỳ

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**10,667,104,600,828**	**609,445,012,925**	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	737,900,322,954	27,870,237,718	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,929,204,277,874	581,574,775,207	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-		
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			

3 Cho vay khách hàng

Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	66,760,695,786,113	54,866,318,395,412
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	253,970,545,089	248,790,999,280
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	599,529,004,724	130,929,011,494
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1,684,573,110	1,865,857,560
Tổng	67,615,879,909,036	55,247,904,263,746
	-	-

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nợ đủ tiêu chuẩn	67,102,884,625,649	54,761,613,723,353
Nợ cần chú ý	91,173,443,055	104,235,087,418
Nợ dưới tiêu chuẩn	38,656,757,864	35,487,002,776
Nợ nghi ngờ	97,240,306,379	167,615,453,776
Nợ có khả năng mất vốn	285,924,776,089	178,952,996,423
Tổng	67,615,879,909,036	55,247,904,263,746
	-	-

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nợ ngắn hạn	44,007,114,051,122	34,564,527,124,509
Nợ trung hạn	11,508,825,228,520	9,726,083,180,731
Nợ dài hạn	12,099,940,629,394	10,957,293,958,506
Tổng	**67,615,879,909,036**	**55,247,904,263,746**
	-	-

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2010 đến 31/03/2010; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2009 đến 31/12/2009.

	Dự phòng chung	**Dự phòng cụ thể**
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**409,993,992,686**	**101,661,855,163**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	95,354,397,804	10,326,321,711
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(674,391,756)
Số dư cuối kỳ	**505,348,390,490**	**111,313,785,118**
	-	-

	Kỳ trước		
	Số dư đầu kỳ	**209,278,000,000**	**40,329,920,000**
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	200,715,992,686	64,376,080,000
	Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3,044,144,837)
	Số dư cuối kỳ	**409,993,992,686**	**101,661,855,163**
		-	-

5	Chứng khoán đầu tư		
	Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
5.1	**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**		
a	Chứng khoán Nợ	**11,884,102,182,761**	**9,281,926,857,519**
	- Chứng khoán Chính phủ	2,120,539,564,923	1,817,589,950,811
	- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6,613,761,497,681	5,314,652,477,443
	- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,149,801,120,157	2,149,684,429,265
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b	Chứng khoán Vốn	**119,893,136,347**	**66,509,673,616**
	- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	60,536,817,533	1,036,817,533
	- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	59,356,318,814	65,472,856,083
	- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
	c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(9,637,187,710)	(10,758,496,860)
	Cộng	**11,994,358,131,398**	**9,337,678,034,275**
5.2	**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**		
	- Chứng khoán Chính phủ	278,428,273,280	318,039,122,857
	- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	350,000,000,000	-
	- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	550,000,000,000	51,812,921,403
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	Cộng	**1,178,428,273,280**	**369,852,044,260**
	Tổng cộng	**13,172,786,404,678**	**9,707,530,078,535**
		-	-

6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Đầu tư vào công ty con (*)	1,718,200,000,000	1,797,200,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	111,690,000,000	51,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	386,631,248,772	389,027,508,638
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,787,603,266)	(6,470,989,665)
Tổng	**2,214,733,645,506**	**2,230,756,518,973**
	-	-

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng:

Tên	**Kỳ này**			**Kỳ trước**		
	Giá gốc	**Giá trị hiện tại (*)**	**tỷ phần nắm giữ(%)**	**Giá gốc**	**Giá trị hiện tại (*)**	**tỷ phần nắm giữ(%)**
Đầu tư vào các TCTD						
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFM)	111,690,000,000		49%	51,000,000,000		51%

7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Vay NHNN	2,768,615,549,128	3,573,907,199,351
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	50,498,795,000	40,426,065,000
	Tổng	**2,819,114,344,128**	**3,614,333,264,351**

8	**Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
8.1	**Tiền, vàng gửi của các TCTD khác**		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**166,981,896,931**	**150,215,418,916**
	- Bằng VND	153,920,473,779	133,615,859,793
	- Bằng vàng và ngoại tệ	13,061,423,152	16,599,559,123
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**159,808,000,000**	**846,541,000,000**
	- Bằng VND	30,000,000,000	30,600,000,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	129,808,000,000	815,941,000,000
	Tổng	**326,789,896,931**	**996,756,418,916**
8.2	**Vay các TCTD khác**		
	- Bằng VND	2,473,000,000,000	459,419,243,720
	- Bằng vàng và ngoại tệ	2,405,156,800,000	935,212,280,468
	Tổng	**4,878,156,800,000**	**1,394,631,524,188**
	Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	**5,204,946,696,931**	**2,391,387,943,104**

9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**10,747,414,952,135**	**10,174,966,153,213**
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9,504,821,855,086	9,005,914,238,150
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,242,593,097,049	1,169,051,915,063
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**63,635,278,543,896**	**49,304,512,245,134**
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	55,815,569,604,589	42,736,431,495,956
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	7,819,708,939,307	6,568,080,749,178
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	11,630,981,249	8,885,307,922
	Tiền gửi ký quỹ	625,002,961,792	731,553,040,453
	Tổng	**75,019,327,439,072**	**60,219,916,746,722**

10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Dưới 1 năm	11,996,153,707,392	14,204,778,206,550
	Từ 1 đến 5 năm	3,922,841,664,906	4,072,697,698,325
	Trên 5 năm	-	-
	Tổng	**15,918,995,372,298**	**18,277,475,904,875**
	Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Mệnh giá	15,918,995,372,298	18,277,475,904,875
	Phụ trội	-	-
	Chiết khấu	-	-
	Tổng	**15,918,995,372,298**	**18,277,475,904,875**
	Phát hành GTCG theo loại tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Phát hành GTCG bằng VND	2,486,884,944,705	2,513,120,822,024
	Phát hành GTCG bằng USD	541,444,006	723,350,083
	Phát hành GTCG bằng EUR	-	-
	Phát hành GTCG bằng vàng	13,431,568,983,587	15,763,631,732,768
	Tổng	**15,918,995,372,298**	**18,277,475,904,875**

11	**Các khoản nợ khác**		
	Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Các khoản phải trả nội bộ	41,961,412,273	58,861,629,951
	Các khoản phải trả bên ngoài (*)	2,830,859,312,424	1,749,438,405,982
	Dự phòng rủi ro khác:	45,945,000,000	41,855,000,000
	- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	45,945,000,000	41,855,000,000
	- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
	- Dự phòng rủi ro khác *(dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)*	-	-
	Tổng	**2,918,765,724,697**	**1,850,155,035,933**

			-		-

12 **Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại**

12.1 **Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

	Chỉ tiêu	Số dư Đầu năm	Số phải nộp	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT	1,839,356,520	90,373,715,873	96,059,841,926	(3,846,769,533)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3	Thuế TNDN	119,678,093,099	284,131,793,879	225,679,443,800	178,130,443,178
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	9,495,693,496	36,502,592,660	24,661,392,949	21,336,893,207
10	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,672,230,277	60,268,981,492	55,888,869,237	6,052,342,532
	Tổng cộng	132,685,373,392	**471,277,083,904**	**402,289,547,912**	**201,672,909,384**
		-	-	-	-

12.2 **Thuế thu nhập hoãn lại:**

		Cuối kỳ	Đầu năm
a	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**		
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		-
b	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**		
	- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
	- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		-

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 **Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 20.**

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trái phiếu chuyển đổi :		
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
Cổ phiếu ưu đãi :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-

13.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):	247,913,061	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	-	176,717,486
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	176,717,486
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :		
+ Cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	**670,035,300**	**670,035,300**
+ Cổ phiếu phổ thông	670,035,300	670,035,300

+ Cổ phiếu ưu đãi :

- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần

13.4 Cổ tức:	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần(*)	15%	
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần		

(*) cổ tức đã được Đại hội cổ đông thông qua với tỷ lệ chia cổ tức là 15% bằng cổ phiếu (tương ứng với số tiền là 1.005.053 triệu đồng), được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2009.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột **kỳ này** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Cột **kỳ trước** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	295,076,785,406	240,310,439,099
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,576,893,366,182	2,401,903,173,484
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	574,792,888,771	389,207,401,961
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	84,835,634,044	25,446,613,058
Tổng	**4,531,598,674,403**	**3,056,867,627,602**
	-	-

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	2,715,131,685,364	1,862,756,846,834
Trả lãi tiền vay	246,088,720,370	70,842,332,890
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	254,865,570,614	114,691,546,207
Trả lãi tiền thuê tài chính	6,821,300	267,974,861
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31,539,231,296	14,330,870,711
Tổng	**3,247,632,028,944**	**2,062,889,571,503**
	-	-

16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25,633,335,363	254,992,100
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(144,185,417,901)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(55,059,103,068)	92,633,416,831
Cộng	**(29,425,767,705)**	**(51,297,008,971)**
	-	

17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34,195,029,616	22,337,396,425
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(31,145,567,273)	(81,926,551,743)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	5,804,695,549	93,845,036,753
Cộng	**8,854,157,892**	**34,255,881,435**
	-	-

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	7,244,931,500	4,619,661,232
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	465,451,154,598	93,079,794,208
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**472,696,086,098**	**97,699,455,440**
	-	-

		Kỳ này	Kỳ trước
19	Chi phí hoạt động:		
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23,338,226,101	32,388,262,714
2	Chi phí cho nhân viên:	423,982,422,574	297,883,897,499
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	386,392,854,506	271,518,934,614
	- Các khoản chi đóng góp theo lương	36,169,568,068	25,219,040,310
	- Chi trợ cấp	1,420,000,000	1,145,922,575
	- Chi công tác xã hội	-	-
3	Chi về tài sản :	239,563,736,963	128,656,247,529
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	102,843,429,338	44,212,602,755
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	152,973,602,490	101,985,861,652
	Trong đó: - Công tác phí	6,412,611,278	7,956,160,944
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	28,500,000	23,500,000
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32,500,988,697	24,984,263,100
6	Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	-	-
7	Chi phí hoạt động khác	-	-
	Tổng	**872,358,976,825**	**585,898,532,494**
		-	-

VII. **Các thông tin khác**

Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

20	Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
	Các giao dịch trong kỳ		
	Chi phí trả lãi	107,454	77,327
	Thu nhập lãi	47,991	20,846
	Cổ tức đã chi trả		-
	Cổ tức đã nhận		-
	Số dư tại ngày 30/06		
	Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	4,724,435	720,868
	Dư nợ cho vay	2,270,647	621,576
	Tạm ứng khách hàng	38,853	49,488
	Thuê tài chính	-	10,720
	Lương và các quyền lợi khác của HĐQT	3,732	2,592
	Lương và các quyền lợi khác của B TGĐ	8,396	6,360

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 21

VIII. **Quản lý rủi ro tài chính**

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 22

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 23

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 24

.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Ì dư đầu kỳ	6,700,353,000,000	1,376,877,372,065	-	-	86,952,309,198	400,148,901,833	364,209,529,880	7,963,540,442	1,351,530,017,515	947,803,836	10,289,002,474,769
ng trong kỳ	-	-	-	(156,233,117,726)	-	-	-	239,467,393,736	1,029,291,207,079	-	1,112,525,483,089
Tăng vốn trong kỳ (*)	-										-
.ợi nhuận tăng trong									1,029,291,207,079		1,029,291,207,079
Chênh lệch tỷ giá hối ái				(156,233,117,726)							(156,233,117,726)
Tạm trích lập các quỹ ' trữ cho kỳ					-	-	-	-			-
Thặng dư từ bán cổ iếu quỹ											-
Chuyển khoản thu sử ng vốn sang quỹ dự ' bổ sung vốn điều lệ											-
Trích quỹ khen thưởng úc lợi năm 2009								239,467,393,736			239,467,393,736
Chênh lệch tỷ giá hối ái											-
Bán cổ phiếu quỹ			-								-
ảm trong kỳ				-	(2,310,000,000)	-	-	(200,347,544,599)	(1,244,520,343,736)	-	(1,447,177,888,335)
Sử dụng trong kỳ					(2,310,000,000)	-		(200,347,544,599)	-		(202,657,544,599)
Mua cổ phiếu quỹ											-
Chia cổ tức kỳ này									(1,005,052,950,000)		(1,005,052,950,000)
Chênh lệch tỷ giá hối ái									(239,467,393,736)		(239,467,393,736)
Các khoản giảm khác											-
Ì dư cuối kỳ	6,700,353,000,000	1,376,877,372,065	-	(156,233,117,726)	84,642,309,198	400,148,901,833	364,209,529,880	47,103,389,579	1,136,300,880,858	947,803,836	9,954,350,069,523

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (*)	Các cam kết tín dụng (**)	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (***)
Trong nước	67,216,998,404,312	90,938,322,811,370	1,398,151,238,601	889,946,407,241	15,624,396,179,829
Nước ngoài	599,529,004,724	1,778,186,699,721	4,775,812,515,703	1,136,527,939,600	683,177,746
	-	-	-	-	-

(*) Tổng tiền gửi chỉ bao gồm : Tiền gửi của khách hàng , chứng chỉ tiền gửi và từ nguồn vốn ủy thác.

(**) Các cam kết tín dụng bao gồm : tất cả các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

(***) Kinh doanh và đầu tư chứng khoán, góp vốn đầu tư dài hạn : trong đó bao gồm cả phần trích dự phòng.

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí		10,907,149					-	-	10,907,149
Tiền gửi tại NHNN		2,370,942	-				-	-	2,370,942
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)			3,558,163	544,507	1,618,211	612,433	112,720	-	6,446,034
Chứng khoán kinh doanh (*)		294,368	-	-	-	-	-	-	294,368
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		15,016					-	-	15,016
Cho vay khách hàng (*)	410,099		22,011,931	41,519,457	1,240,085	1,405,801	1,017,543	10,963	67,615,879
Chứng khoán đầu tư (*)		134,536	610,000	423,600	1,320,000	1,059,764	9,456,208	178,316	13,182,424
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2,216,522					-	-	2,216,522
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,232,085					-	-	2,232,085
Tài sản khác		8,969,170					-	-	8,969,170
Tổng cộng	410,099	27,139,788	26,180,094	42,487,564	4,178,296	3,077,998	10,586,471	189,279	114,249,589
Nợ chính phủ và NHNN			2,770,006	2,583	3,875	7,433	32,730	2,488	2,819,114
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			3,860,974	271,800	1,001,376	-	70,797	-	5,204,947
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			1,290,188	-	31,250	31,250	218,750	156,250	1,727,688
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng		636,634	42,107,568	22,821,631	4,766,153	3,185,176	1,502,143	21	75,019,327
Phát hành giấy tờ có giá			6,399,185	5,629,156	3,165,455	536,908	188,291	-	15,918,995
Nợ khác (*)		2,918,766					-	-	2,918,766
Vốn và các quỹ							-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	3,555,400	56,427,921	28,725,170	8,968,110	3,760,766	2,012,711	158,759	103,608,838
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	410,099	23,584,389	(30,247,827)	13,762,394	(4,789,814)	(682,768)	8,573,760	30,519	10,640,752
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	410,099	23,584,389	(30,247,827)	13,762,394	(4,789,814)	(682,768)	8,573,760	30,519	10,640,752

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2 Rủi ro tiền tệ:

	VND	Vàng	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	2,074,570	7,178,886	1,045,707	139,596	89,059	119,196	73,918	186,217	**10,907,149**
Tiền gửi tại NHNN	1,022,873	-	1,239,050	-	-	-	-	109,019	**2,370,942**
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2,991,677	1,696,940	1,537,823	14,445	13,067	27,586	4,647	159,849	**6,446,033**
Chứng khoán kinh doanh (*)	294,368	-	-	-	-	-	-	-	**294,368**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	426,150	-	-	140,098	-	-	-	17	**566,264**
Cho vay khách hàng (*)	56,534,241	3,487,867	7,501,734	75,606	-	-	-	16,433	**67,615,880**
Chứng khoán đầu tư (*)	13,182,424	-	-	-	-	-	-	-	**13,182,424**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2,216,521	-	-	-	-	-	-	-	**2,216,521**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2,170,398	-	14,708	-	-	-	-	46,979	**2,232,085**
Tài sản khác	6,109,516	2,764,442	57,297	181	-	71	15,111	22,553	**8,969,170**
Tổng cộng	87,022,736	15,128,135	11,396,319	369,925	102,126	146,852	93,677	541,067	**114,800,837**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**76,208,700**	**13,574,706**	**13,322,420**	**353,605**	**88,662**	**230,250**	**88,891**	**292,853**	
Nợ chính phủ và NHNN	2,819,114	-	-	-	-	-	-	-	**2,819,114**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	2,656,920	-	2,547,759	268	(0)	-	-	-	**5,204,947**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	931,110	-	796,578	-	-	-	-	-	**1,727,688**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	45,695	63,230	-	74,167	192,972	56,012	119,174	**551,249**
Tiền gửi của khách hàng	65,382,430	242	9,073,492	337,791	13,397	36,268	16,901	158,807	**75,019,327**
Phát hành giấy tờ có giá	2,486,885	13,431,569	541	-	-	-	-	-	**15,918,995**
Nợ khác (*)	1,932,240	97,200	840,820	15,546	1,098	1,010	15,978	14,872	**2,918,765**
Vốn và các quỹ	9,954,350	-	-	-	-	-	-	0	**9,954,350**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	86,163,051	13,574,706	13,322,420	353,605	88,662	230,250	88,891	292,853	**114,114,437**
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	859,686	1,553,430	(1,926,101)	16,320	13,464	(83,398)	4,786	248,214	**686,400**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(152,126)	227,072	(4,728)	(35,519)	119,096	1,795	(20,873)	**134,717**
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	**859,686**	**1,401,304**	**(1,699,029)**	**11,592**	**(22,055)**	**35,698**	**6,581**	**227,341**	**821,117**
(*): khoản mục này không tính đến dự phòng	-	(0)	-	-	-	-	-		

2.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
ài sản								
ền mặt, vàng bạc, đá quí			10,907,149		-	-	-	10,907,149
ền gửi tại NHNN			2,370,942		-	-	-	2,370,942
ền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các CTD khác (*)			3,558,163	544,507	2,230,644	112,720	-	6,446,034
hứng khoán kinh doanh (*)			294,368		-	-	-	294,368
ác công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài ính khác			15,016		-	-	-	15,016
ho vay khách hàng (*)	374,071	36,029	5,491,752	13,404,367	25,400,588	12,308,571	10,600,502	67,615,880
hứng khoán đầu tư (*)			5,728,837	423,600	2,369,780	4,660,207	-	13,182,424
óp vốn, đầu tư dài hạn (*)					-	-	2,216,522	2,216,522
ài sản cố định và bất động sản đầu tư					-	-	2,232,085	2,232,085
ài sản khác			6,127,412	431,204	533,510	545,944	1,331,100	8,969,170
ổng cộng	374,071	36,029	34,493,639	14,803,678	30,534,522	17,627,442	16,380,210	114,249,590
ợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	57,422,821	29,994,843	10,995,865	4,866,869	328,439	103,608,838
ợ chính phủ và NHNN			2,770,006	2,583	11,307	32,730	2,488	2,819,114
ền gửi của và vay từ các TCTD khác			3,860,974	271,800	1,001,376	70,797	-	5,204,947
ốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			4,488	59,757	210,550	1,126,962	325,930	1,727,688
ác công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài ính khác			-		-	-	-	-
ền gửi của khách hàng			42,744,202	22,821,631	7,951,330	1,502,143	21	75,019,327
hát hành giấy tờ có giá			6,399,185	5,629,156	1,802,363	2,088,291	-	15,918,995
ợ khác (*)			1,643,966	1,209,916	18,939	45,945	-	2,918,766
ổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	57,422,821	29,994,843	10,995,865	4,866,869	328,439	103,608,838
ức chênh lệch thanh khoản ròng	374,071	36,029	(22,929,182)	(15,191,165)	19,538,657	12,760,574	16,051,770	10,640,753

): khoản mục này không tính đến dự phòng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26/07/2010.

Người lập	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám Đốc
Lưu văn Hòa	Lê Hùng Cường	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		Đỗ Thu Ngân